

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 12 tháng 02 năm 2025

*

- Người mua hàng: TRẦN THỊ NHUNG

- Chức vụ: Cô nuôi

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơ n vị tín h	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Thịt Ngan	Kg	10.00			8.80	1.20	140,000	1,232,000	168,000	1,400,000
2	Thịt lợn mỡ	Kg	8.90			7.60	1.30	120,000	912,000	156,000	1,068,000
3	Cà ra	Kg	3.00			2.50	0.50	160,000	400,000	80,000	480,000
4	Tôm biển	Kg	3.00			3.00		320,000	960,000		960,000
5	Sữa bột	Kg	0.70				0.70	230,000		161,000	161,000
6	Thịt bò loại 2	Kg	0.70				0.70	250,000		175,000	175,000
7	Trứng gà	Kg	5.10			4.60	0.50	50,000	230,000	25,000	255,000
8	Khoai tây	Kg	4.00			3.40	0.60	20,000	68,000	12,000	80,000
9	Khoai sọ	Kg	4.00			3.30	0.70	35,000	115,500	24,500	140,000
10	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.20	0.10	50,000	10,000	5,000	15,000
11	Rau mùi	Kg	0.30			0.20	0.10	50,000	10,000	5,000	15,000
12	Hành củ tươi	Kg	0.40			0.30	0.10	50,000	15,000	5,000	20,000
13	Bí đao (bí xanh)	Kg	3.00			2.50	0.50	20,000	50,000	10,000	60,000
14	Cải xanh	Kg	4.00			3.10	0.90	20,000	62,000	18,000	80,000
15	Đậu phụ	Kg	2.00			1.50	0.50	30,000	45,000	15,000	60,000
16	Củ xả	Kg	0.20			0.17	0.03	20,000	3,400	600	4,000
17	Cà chua	Kg	2.00			1.60	0.40	15,000	24,000	6,000	30,000
18	Cà rốt	Kg	2.00			1.50	0.50	20,000	30,000	10,000	40,000
19	Nấm hương khô	Kg	0.20			0.15	0.05	100,000	15,000	5,000	20,000
20	Bột gạo nếp	Kg	1.00			0.80	0.20	40,000	32,000	8,000	40,000
21	bột năng	Kg	1.00			0.70	0.30	40,000	28,000	12,000	40,000
22	Cốt dừa	Kg	0.50				0.50	70,000		35,000	35,000
23	Gừng tươi	Kg	0.20			0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
24	Gạo tẻ máy	Kg	19.50			17.00	2.50	22,000	374,000	55,000	429,000
25	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	Kg	1.20			1.00	0.20	65,000	65,000	13,000	78,000
26	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.20			0.15	0.05	25,000	3,750	1,250	5,000
27	Muối	Kg	0.20			0.15	0.05	12,000	1,800	600	2,400
28	Bột canh	Kg	0.60			0.40	0.20	25,000	10,000	5,000	15,000
	Cộng								4,703,950	1,013,450	
	Tổng cộng								5,717,400		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 12 tháng 02 năm 2025

Tổng số suất ăn: 260 - 3 tuổi: 64 - Cháo: 18
Trong đó: + Mẫu giáo: 214 - 4 tuổi: 76 + Nhà trẻ: 46 - Cơm nát: 16
- 5 tuổi: 74 - Cơm thường: 12

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Thịt Ngan	8.80	1.20	4.84	0.66	861.5	117.5			542.1	73.9					13,358.4	1,821.6
2	Thịt lợn mỡ	7.60	1.30	7.45	1.27	1,080.0	184.7			2,778.1	475.2					29,345.1	5,019.6
3	Cà ra	2.50	0.50	1.25	0.25	161.3	32.3			35.0	7.0					962.5	192.5
4	Tôm biển	3.00		1.38		242.9				12.4				12.4		1,131.6	
5	Sữa bột		0.70		0.70		189.0				182.0				266.0		3,556.0
6	Thịt bò loại 2		0.70		0.69		123.5				72.0						1,145.6
7	Trứng gà	4.60	0.50	3.96	0.43	585.5	63.6			458.9	49.9			19.8	2.2	6,567.0	713.8
8	Khoai tây	3.40	0.60	2.96	0.52			59.2	10.4			3.0	0.5	618.2	109.1	2,750.9	485.5
9	Khoai sọ	3.30	0.70	2.71	0.57			48.7	10.3			2.7	0.6	717.1	152.1	3,084.8	654.4
10	Hành lá (hành hoa)	0.20	0.10	0.16	0.08			2.1	1.0					6.9	3.4	35.2	17.6
11	Rau mùi	0.20	0.10	0.17	0.09			4.4	2.2			0.9	0.4	0.3	0.2	27.2	13.6
12	Hành củ tươi	0.30	0.10	0.23	0.08			3.0	1.0			0.9	0.3	10.0	3.3	59.3	19.8
13	Bí đao (bí xanh)	2.50	0.50	1.88	0.38			11.3	2.3					45.0	9.0	225.0	45.0
14	Cải xanh	3.10	0.90	2.36	0.68			40.1	11.6			4.7	1.4	44.8	13.0	377.0	109.4
15	Đậu phụ	1.50	0.50	1.50	0.50			163.5	54.5			81.0	27.0	10.5	3.5	1,425.0	475.0
16	Củ xả	0.17	0.03	0.14	0.02			8.2	1.4			6.8	1.2	31.3	5.5	61.2	10.8
17	Cà chua	1.60	0.40	1.52	0.38			9.1	2.3			3.0	0.8	60.8	15.2	304.0	76.0
18	Cà rốt	1.50	0.50	1.34	0.45			20.1	6.7			2.7	0.9	104.7	34.9	523.6	174.5
19	Nấm hương khô	0.15	0.05	0.14	0.05			48.6	16.2			5.4	1.8	31.7	10.6	369.9	123.3
20	Bột gạo nếp	0.80	0.20	0.80	0.20			65.6	16.4			12.8	3.2	630.4	157.6	2,896.0	724.0
21	bột năng	0.70	0.30	0.70	0.30									105.0	45.0	903.0	387.0
22	Cốt dừa		0.50		0.40				19.2				144.0		24.8		1,472.0
23	Gừng tươi	0.15	0.05	0.15	0.05			0.6	0.2			1.2	0.4	7.7	2.6	43.5	14.5
24	Gạo tẻ máy	17.00	2.50	17.00	2.50			1,343.0	197.5			170.0	25.0	12,903.0	1,897.5	58,480.0	8,600.0
25	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	1.00	0.20	1.00	0.20							997.0	199.4			8,970.0	1,794.0
26	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.15	0.05	0.15	0.05	22.5	7.5									90.0	30.0
27	Muối	0.15	0.05	0.15	0.05												
28	Bột canh	0.40	0.20	0.40	0.20			28.4	14.2							112.0	56.0
	Cộng					2,953.6	718.1	1,855.8	367.5	3,826.5	860.0	1,292.1	406.8	15,359.6	2,755.5	132,102.2	27,731.4
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					13.8	15.6	8.7	8.0	17.9	18.7	6.0	8.8	71.8	59.9	617.3	602.9
	Thấp: MG:P:13 %,L:25 %,G:52 %;NT: P:13 %,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20 %,L:35 %,G:60 %,NT: P:20 %,L:40 %					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

Thực đơn

- Tiêu chuẩn được chi: 5,720,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 5,717,400 đ
- Thừa: 2,600 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 2,600 đ

*Bữa sáng MG- Thịt ngan thịt lợn sốt nấm hương
- canh cà ra rau cải bí xanh
NT: - súp thịt bò nấm hương cốt dừa
*Bữa chính chiều- súp tôm củ quả nghiền
*Ăn giữa giờ: - Sữa bột